

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NEWSUN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NEWSUN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEWSUN INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NEWSUN INDUSTRIAL ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110913517

**3. Ngày thành lập:** 12/12/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Liên kê 113, Khu Cống Đồng, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967330331

Fax:

Email: [newsun68.jsc@gmail.com](mailto:newsun68.jsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                         | 2591        |
| 2.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                             | 2592(Chính) |
| 3.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                              | 2593        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>(Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội) | 2599        |
| 5.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                           | 1610        |
| 6.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                        | 1621        |
| 7.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                  | 1622        |
| 8.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                  | 1623        |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                 | 1629        |
| 10. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                 | 2410        |
| 11. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Không bao gồm sản xuất vàng miếng, vàng nguyên liệu)                           | 2420        |
| 12. | Đúc sắt, thép                                                                                                            | 2431        |
| 13. | Đúc kim loại màu<br>(Không bao gồm sản xuất vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                | 2432        |
| 14. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                           | 2511        |
| 15. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                               | 2512        |
| 16. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                 | 2513        |
| 17. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                   | 2670        |
| 18. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                                    | 2815        |
| 19. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                | 2816        |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 21. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 22. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819 |
| 23. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 3100 |
| 24. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                        | 3311 |
| 25. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312 |
| 26. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313 |
| 27. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314 |
| 28. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)     | 3315 |
| 29. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                        | 3319 |
| 30. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320 |
| 31. | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101 |
| 32. | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102 |
| 33. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                 | 4211 |
| 34. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                  | 4212 |
| 35. | Xây dựng công trình điện                                                                      | 4221 |
| 36. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                           | 4222 |
| 37. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                            | 4223 |
| 38. | Xây dựng công trình công ích khác                                                             | 4229 |
| 39. | Xây dựng công trình thủy                                                                      | 4291 |
| 40. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                               | 4292 |
| 41. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                         | 4293 |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                    | 4299 |
| 43. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom, mìn)                               | 4311 |
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom, mìn)                    | 4312 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                         | 4321 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                         | 4322 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                | 4329 |
| 48. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                | 4330 |
| 49. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                           | 4390 |
| 50. | Cho thuê xe có động cơ                                                                        | 7710 |
| 51. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                | 7730 |
| 52. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)                                  | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                         | 4620 |
| 54. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                            | 4631 |
| 55. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                        | 4632 |
| 56. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Trừ bán buôn dược phẩm                                                                                                                              | 4649 |
| 57. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                       | 4651 |
| 58. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                        | 4652 |
| 59. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                    | 4653 |
| 60. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                  | 4659 |
| 61. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                              | 4661 |
| 62. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                    | 4662 |
| 63. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                   | 4663 |
| 64. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                      | 4669 |
| 65. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                              | 4690 |
| 66. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh bất động sản<br>Quản lý vận hành nhà chung cư                            | 6810 |
| 67. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Môi giới bất động sản<br>dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản (trừ tư vấn về luật bất động sản) | 6820 |
| 68. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                              | 7410 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                    | 8299 |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 71. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                         | 2220 |

6. **Vốn điều lệ:** 2.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 250.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM THỊ<br>PHUƠNG | Phòng B1.4 Tòa<br>HH01C, Khu đô<br>thị Thanh Hà, Xã<br>Cự Khê, Huyện<br>Thanh Oai, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.000         | 50.000.000               | 2,000        | 0381860021<br>80                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                     | Tổng số                            | 5.000         | 50.000.000               | 2,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                                |                           |         |               |        |              |
|---|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | LÊ HỮU CHUNG | Phòng 3128 Tòa CT1 Chung cư The Pride, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 127.500 | 1.275.000.000 | 51,000 | 038086043431 |
|   |              |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                | Tổng số                   | 127.500 | 1.275.000.000 | 51,000 |              |
| 3 | LÊ HỮU CƯỜNG | Phòng 3128 Tòa CT1 Chung cư The Pride, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  | 038090036099 |
|   |              |                                                                                                | Cổ phần phổ thông         | 117.500 | 1.175.000.000 | 47,000 |              |
|   |              |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                | Tổng số                   | 117.500 | 1.175.000.000 | 47,000 |              |

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

\* Họ và tên: LÊ HỮU CHUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 03/08/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038086043431

Ngày cấp: 24/07/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Phòng 3128 Tòa CT1 Chung cư The Pride, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 3128 Tòa CT1 Chung cư The Pride, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội